

Vietnam Daily Review

1470 chào anh em nhớ!

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/3/2022		•	
Tuần 7/3-11/3/2022		•	
Tháng 3/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Vậy là thị trường đã thoát khỏi vùng 1500 sau nhiều phiên mắc kẹt, hôm nay VN-Index bật hẳn xuống vùng 1470. Phiên sáng diễn ra với sự giằng co quyết liệt, nhưng chỉ ngay khi vừa bước sang phiên chiều, bên bán đã độc chiếm thị trường và đẩy chỉ số lao dốc. Tiếc vui mấy rồi cũng tàn, sau những phiên “quấy” banh sàn giao dịch, các cổ phiếu hưởng lợi từ việc giá hàng hóa tăng như Dầu khí, Thép, Phân bón,... đều bị chốt lời mạnh. Các cổ nhóm cổ phiếu khác như Ngân hàng, Chứng khoán cũng bị bán theo đà giảm của thị trường. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 16/19 ngành giảm điểm. Khối ngoại hôm nay bán ròng hơn 1500 tỷ trên sàn HSX. VN-Index đang có những bước đi khó lường trong biên độ rộng do diễn biến phức tạp của thế giới. Có thể thị trường sẽ e dè trong những phiên tới, hoặc có thể sẽ có những dòng tiền nhanh nhạy bắt đáy và đẩy chỉ số bật lên.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 08/03/2022, phần lớn các chứng quyền giảm mạnh theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-25.34** điểm, đóng cửa **1473.71** điểm. HNX-Index **-6.98** điểm, đóng cửa **445.89** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VJC (+0.40)**, **FPT (+0.24)**, **MSN (+0.18)**, **HVN (+0.17)**, **SAB (+0.17)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-3.96)**, **GAS (-1.86)**, **HPG (-0.84)**, **VHM (-1.75)**, **MBB (-1.11)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **29,758** tỷ đồng, giảm **-0.12%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 34.518 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 22.26 điểm. Thị trường có **95** mã tăng, 34 mã tham chiếu và **340** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1521.29** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-220.7 tỷ)**, **GEX (-105.6 tỷ)**, **VCB (-105.3 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-26.08** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1473.71**
Giá trị: 29757.93 tỷ **-25.34 (-1.69%)**
Khối ngoại (ròng): -1519.44 tỷ

HNX-INDEX **445.89**
Giá trị: 4152.82 tỷ **-6.97 (-1.54%)**
Khối ngoại (ròng): -26.08 tỷ

UPCOM-INDEX **112.61**
Giá trị: 2274.21 tỷ **-0.61 (-0.54%)**
Khối ngoại(ròng): 45.63 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	121.6	1.80%
Giá vàng	2,011	0.63%
Tỷ giá USD/VND	22,849	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	24,841	-0.02%
Tỷ giá JPY/VND	19,789	-0.11%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	3.37%
LS TPCP 5 năm	1.6%	-13.89%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
NKG	24.3	HPG	-220.7
VND	16.8	GEX	-105.6
DXG	15.8	VCB	-105.3
PC1	14.1	VIC	-104.7
SBT	9.0	VHM	-98.6
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 03/03

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	109.57	5.96%	19.00%	28.30%	91.02%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	110.96	5.71%	18.00%	26.30%	77.25%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	322.38	4.37%	12.10%	21.90%	74.78%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1939.71	-0.29%	1.60%	7.90%	12.01%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.16	-0.84%	2.50%	12.00%	-4.11%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1691.00	0.06%	1.20%	14.60%	40.80%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1059.00	7.62%	19.70%	33.90%	63.17%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.21	-0.22%	0.90%	3.90%	28.75%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	223.84	0.65%	0.70%	9.20%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.57	1.25%	3.90%	4.00%	25.30%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	236.00	1.33%	-4.60%	1.40%	67.32%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	10061.50	1.80%	1.50%	5.80%	9.72%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	767.96	1.49%	1.60%	3.20%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	809.92	1.57%	4.40%	6.40%			
Nhôm	USD/ton	3478.00	3.25%	5.30%	12.80%	57.27%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	118.20	3.41%	6.60%	-1.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	344.00	12.62%	62.20%	89.10%	312.97%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 5.1 USD tương đương 4.3% lên 123.21 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 3.72 USD tương đương 3.2% lên 119.4 USD/thùng. Trong phiên cả hai loại dầu đều đạt mức cao nhất kể từ tháng 7/2008, với dầu Brent đạt 139.13 USD/thùng và dầu WTI đạt 130.5 USD/thùng.
- Giá dầu tăng lên mức cao nhất kể từ năm 2008, khi Mỹ và các đồng minh châu Âu xem xét cấm nhập khẩu dầu của Nga, cùng với đó là ít khả năng dầu thô Iran sẽ quay trở lại thị trường toàn cầu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1.3% lên 1,993.22 USD/ounce, trong đầu phiên giao dịch đạt 2,002.31 USD/ounce – cao nhất kể từ ngày 19/8/2020 và vàng kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn New York tăng 1.5% lên 1,995.9 USD/ounce.
- Vàng duy trì ở mức gần 2,000 USD/ounce do nhu cầu tài sản trú ẩn an toàn.

Giá sắt thép

- Trên sàn Đại Liên, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2022 tăng 7.1% lên 870 CNY (137.69 USD)/tấn – cao nhất kể từ ngày 31/8/2021. Giá than luyện cốc tăng 8.7% lên 3,136 CNY/tấn, trước đó trong phiên tăng mạnh 12.9%. Giá than cốc tăng 7.2% lên 3,848 CNY/tấn.
- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây tăng 4.4% lên 5,094 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng tăng 2.8% lên 5,380 CNY/tấn. Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 4/2022 tăng 10.1% lên 20.560 CNY/tấn, theo xu hướng giá nickel tăng và tăng mạnh nhất kể từ ngày 27/9/2019.
- Giá quặng sắt tại Trung Quốc tăng lên mức cao nhất 6 tháng, do giá dầu tăng và dự báo kinh tế hàng năm bởi nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới đã nâng đỡ thị trường.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn Osaka giảm 2.2 JPY tương đương 0.9% xuống 253 JPY (2.2 USD)/kg, sau khi chạm mức thấp nhất kể từ ngày 18/2/2022 (251.1 JPY/kg) trong đầu phiên giao dịch.
- Trong khi đó, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 25 CNY lên 13,785 CNY (2,181.79 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn ICE ở mức 2.2425 USD/lb, sau khi giảm xuống mức thấp nhất 3,5 tháng trong tuần trước đó, do lo ngại xung đột Nga – Ukraine ảnh hưởng đến tăng trưởng toàn cầu, dẫn đến nhu cầu cà phê giảm. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London giảm 0.14% xuống 2,035 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn ICE giảm 0.4% xuống 19.27 US cent/lb, trong phiên có lúc đạt mức cao nhất kể từ giữa tháng 12/2021 (19.89 US cent/lb). Trong khi đó, giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London tăng 0.6% lên 533.3 USD/tấn.

	8/3	% 8/3	7/3	% 7/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1473.71	-1.69%	1499.05	-0.42%	-1.67%	-0.35%
S&P 500			4201.09	-2.95%	-3.95%	-8.46%
HĐTL S&P500	4214.25	0.38%	4198.50	-2.98%	-2.08%	-5.70%
Shang- hai	3293.53	-2.35%	3372.86	-2.17%	-5.60%	-2.02%
Euro Stoxx	3567.74	1.58%	3512.22	-1.23%	-5.26%	-12.70%

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/3/2022	ITC	19.1	22.7	17.5	18.5	3	-3.14%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/3/2022	DPG	69.3	82	63.9	73.7	4	6.35%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2022	VSC	44.4	50.5	42.5	44.6	5	0.45%	Có thể tiếp tục mua
1/3/2022	GVR	35.7	40.5	34	36.3	7	1.68%	Có thể tiếp tục mua
28/2/22	HSG	38.35	46.9	35.2	40.4	8	5.35%	Có thể tiếp tục mua
25/2/22	VGTT	27	33	24	25.8	11	-4.44%	Có thể tiếp tục mua
24/2/22	PVB	23.5	28	21.5	25.3	12	7.66%	Có thể tiếp tục mua
23/2/22	PVT	24.8	31.8	23	27.7	13	11.69%	Có thể tiếp tục mua
18/2/22	G36	19.8	25.2	17	19.8	18	0.00%	Có thể tiếp tục mua
15/2/22	PAC	38.5	41.25	36.5	37.2	21	-3.38%	Có thể tiếp tục mua
10/2/2022	TVS	47.7	55.3	43.5	47.9	26	0.42%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/2/2022	HPG	45.55	55	42	49.45	28	8.56%	Có thể tiếp tục mua
19/1/22	PHR	79.1	95.1	74	78.6	48	-0.63%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

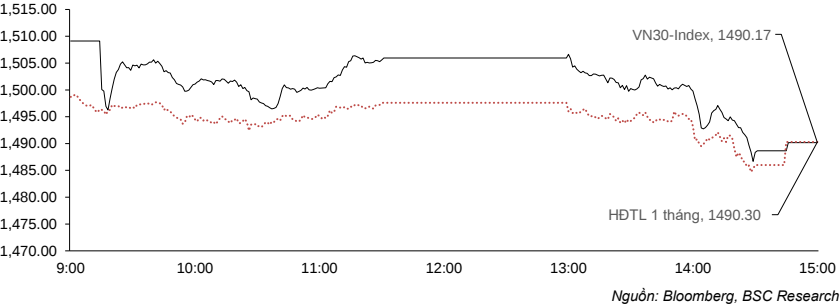
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
22/2/22	CTD	96.1	110	93	SL	8	-3.23%
21/2/22	HBC	28.9	35	27.1	SL	9	-6.23%
17/2/22	DGC	147	168	141.5	TP	8	14.29%
16/2/22	LCG	20.3	23.2	19.3	SL	9	-4.93%
14/2/22	ASM	16.1	18	15	TP	7	11.80%
9/2/2022	SMC	40.35	47.2	38.5	SL	5	-4.58%
7/2/2022	GMD	46	52	43.75	TP	11	13.04%
28/1/22	MBS	32.5	37.9	31.9	TP	31	16.62%
27/1/22	HDG	60.1	67	58	TP	22	11.48%
25/1/22	GAS	109.5	121	106	TP	37	10.50%
21/1/22	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
20/1/22	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	9	4	2.14%	-2.90%	2.35%	17
Cổ phiếu đã chốt	237	179	7.79%	-7.30%	5.12%	24

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2203	1490.30	-0.92%	0.13	20.6%	142,855	3/17/2022	11
VN30F2204	1488.30	-0.75%	-1.87	-10.5%	792	4/21/2022	46
VN30F2206	1488.10	-0.69%	-2.07	-9.9%	237	6/16/2022	102
VN30F2209	1484.00	-0.99%	-6.17	238.5%	132	9/15/2022	193

Nhận định:

- VN30 rớt -18.95 điểm lên 1490.17 điểm. Các cổ phiếu như HPG, MBB, VPB, VCB, VHM đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Phiên điều chỉnh mạnh đã khiến VN30 rơi xuống dưới vùng hỗ trợ 1490 điểm. Nhịp vận động này nhiều khả năng sẽ khiến VN30 tích lũy ngắn hạn trong vùng 1480-1500 điểm trong các phiên giao dịch tới.
- Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, VN30F2204 và VN30F2206 giảm, 2 HĐ còn lại tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2203 và VN30F2209 giảm, 2 HĐ còn lại tăng. Điểm số giảm và lượng hợp đồng mở theo chiều giảm cho thấy xu hướng dòng tiền thoát khỏi thị trường vẫn chưa dừng lại. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMSN2110	4/8/2022	31	9.98:1	318,700	36.61%	2,200	2,060	0.49%	1,869	1.10	156,090	142,000	158,800
CVJC2103	4/27/2022	50	20:1	525,500	25.08%	1,500	710	0.00%	490	1.45	146,799	129,999	137,000
CTCB2105	5/4/2022	57	5:1	242,000	30.15%	3,600	1,670	-1.18%	1,006	1.66	47,450	45,000	49,000
CVPB2111	4/20/2022	43	4:1	76,600	32.43%	2,300	1,770	-2.21%	914	1.94	36,680	34,000	37,000
CVPB2111	4/20/2022	43	4:1	76,600	32.43%	2,300	1,770	-2.21%	914	1.94	36,680	34,000	37,000
CVRE2105	5/4/2022	57	5:1	498,200	37.45%	1,200	1,020	-2.86%	702	1.45	30,150	30,000	32,500
CVRE2105	5/4/2022	57	5:1	498,200	37.45%	1,200	1,020	-2.86%	702	1.45	30,150	30,000	32,500
CMWG2104	3/22/2022	14	5:1	5,500	30.85%	2,400	6,600	-3.08%	6,723	0.98	120,110	135,000	134,200
CMBB2201	9/20/2022	196	2:1	295,700	30.53%	2,700	3,390	-3.42%	1,957	1.73	33,500	29,500	31,000
CVRE2110	4/27/2022	50	8:1	85,300	37.45%	1,000	680	-4.23%	424	1.60	35,439	29,999	32,500
CSTB2202	9/20/2022	196	2:1	214,600	37.53%	2,700	3,150	-5.97%	2,196	1.43	30,100	29,500	30,850
CTPB2101	4/6/2022	29	3.7:1	54,000	41.33%	2,500	2,200	-5.98%	1,559	1.41	43,397	33,333	38,800
CMSN2107	3/14/2022	6	4.99:1	1,200	36.61%	3,100	2,100	-6.25%	1,873	1.12	151,007	150,000	158,800
CPNJ2201	9/20/2022	196	8:1	140,100	30.98%	2,300	2,820	-7.54%	2,102	1.34	113,980	95,500	106,000
CMWG2114	4/20/2022	43	12:1	65,700	30.85%	2,600	1,080	-10.00%	697	1.55	158,800	130,000	134,200
CKDH2107	4/27/2022	50	8:1	285,200	34.87%	1,300	1,260	-10.64%	1,092	1.15	48,448	43,888	52,100
CMWG2111	4/8/2022	31	10:1	1,184,000	30.85%	1,900	970	-11.01%	746	1.30	140,000	130,000	134,200
CMWG2108	3/14/2022	6	5:1	29,200	30.85%	3,500	1,750	-12.06%	1,671	1.05	141,000	126,000	134,200
CPNJ2106	3/14/2022	6	4.96:1	53,400	30.98%	2,600	2,000	-13.04%	1,751	1.14	106,269	98,000	106,000
CMBB2107	4/8/2022	31	2:1	1,409,000	30.53%	2,200	1,590	-14.52%	866	1.84	42,520	30,000	31,000
Tổng				5,740,000	33.26%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 08/03/2022, phần lớn các chứng quyền giảm mạnh theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CHDB2201 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 99.73% và 9.83%. Giá trị giao dịch tăng -16.21%. CMBB2109 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.40% thị trường.
- CVRE2105, CVPB2201, CMSN2104, và CPNJ2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2201, CSTB2110, CMSN2201, và CMBB2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMSN2104, và CMSN2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.2	0.0%	0.6	4,159	11.6	6,936	19.3	4.7	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	106.0	-1.9%	0.8	1,048	6.3	4,543	23.3	4.0	48.5%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	58.4	-0.8%	1.3	1,885	1.7	2,501	23.3	2.0	26.5%	9.0%
PVI	Bảo hiểm	49.0	-1.0%	0.5	499	0.4	3,543	13.8	1.5	57.8%	10.9%
VIC	Bất động sản	77.9	-0.8%	0.7	12,918	14.5	(759)	N/A	3.0	12.9%	-3.1%
VRE	Bất động sản	32.5	-1.2%	1.1	3,211	7.0	578	56.2	2.4	30.1%	4.4%
VHM	Bất động sản	74.6	-2.1%	1.2	14,123	19.8	9,048	8.2	2.5	23.9%	36.4%
DXG	Bất động sản	40.0	-4.8%	1.3	1,037	24.4	1,941		2.7	31.4%	15.5%
SSI	Chứng khoán	47.0	0.4%	1.5	2,029	50.3	2,768	17.0	3.3	38.7%	22.5%
VCI	Chứng khoán	62.6	0.0%	1.0	906	14.8	4,512	13.9	3.2	20.6%	27.1%
HCM	Chứng khoán	37.7	-0.5%	1.5	749	9.7	2,805	13.4	2.4	43.8%	19.5%
FPT	Công nghệ	94.8	1.1%	0.9	3,741	9.1	4,354	21.8	4.8	49.0%	25.7%
FOX	Công nghệ	72.8	-0.1%	0.4	1,039	0.0	4,304	16.9	5.1	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	120.7	-3.1%	1.1	10,044	7.6	4,381	27.6	4.5	2.9%	17.4%
PLX	Dầu khí	61.3	-3.2%	1.5	3,386	7.8	2,337	26.2	3.1	17.0%	12.3%
PVS	Dầu khí	38.0	-1.6%	1.6	790	23.1	1,260	30.2	1.5	9.1%	5.0%
BSR	Dầu khí	28.4	-3.7%	0.8	3,828	17.1	(909)		2.8	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	114.5	-1.9%	0.3	651	0.2	5,720	20.0	3.9	54.3%	20.3%
DPM	Hóa chất	62.0	-3.9%	0.8	1,055	30.8	7,914	7.8	2.3	9.3%	33.5%
DCM	Hóa chất	42.2	-2.1%	0.6	971	24.5	3,313	12.7	2.9	6.5%	25.3%
VCB	Ngân hàng	81.5	-4.0%	1.1	16,770	10.6	5,005	16.3	3.5	23.6%	21.4%
BID	Ngân hàng	41.6	-1.5%	1.2	9,149	4.7	2,090	19.9	2.5	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	32.1	-0.3%	1.5	6,697	10.0	2,940	10.9	1.7	25.7%	15.9%
VPB	Ngân hàng	37.0	-1.9%	1.2	7,151	26.4	2,667	13.9	2.1	17.5%	18.0%
MBB	Ngân hàng	31.0	-3.7%	1.2	5,093	35.2	3,362	9.2	2.0	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	32.6	-2.0%	1.0	3,830	10.3	3,554	9.2	2.0	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	59.8	-1.5%	0.6	213	0.3	2,618	22.8	2.1	85.3%	9.0%
NTP	Nhựa	61.6	-0.8%	0.4	315	0.9	3,951	15.6	2.7	17.9%	17.6%
MSR	Tài nguyên	30.7	-0.6%	1.0	1,467	3.0	39	787.2	2.4	10.1%	0.3%
HPG	Thép	49.5	-3.2%	1.1	9,617	88.5	7,708	6.4	2.4	22.8%	46.1%
HSG	Thép	40.4	-4.8%	1.3	867	26.8	8,581	4.7	1.8	7.2%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	76.1	-0.9%	0.7	6,915	7.9	4,518	16.8	4.8	54.3%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	155.6	0.6%	0.8	4,338	0.6	5,663	27.5	4.7	62.6%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	158.8	0.4%	0.9	8,151	4.4	7,257	21.9	5.7	28.8%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	24.6	-3.7%	1.3	672	9.4	1,135	21.6	1.9	7.2%	8.7%
ACV	Vận tải	90.0	0.8%	0.8	8,519	0.4	577	156.0	5.2	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	137.0	2.1%	1.1	3,226	5.1	2,271		4.4	16.7%	7.7%
HVN	Vận tải	25.2	1.2%	1.7	2,426	3.9	(6,523)		23.3	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	52.6	-6.1%	0.9	689	11.6	1,846	28.5	2.5	43.9%	9.1%
PVT	Vận tải	27.7	-4.8%	1.3	390	10.9	2,066	13.4	1.7	11.2%	13.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	105.7	-0.1%	0.7	735	0.4	10,538	10.0	3.5	3.7%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	53.8	-1.6%	0.4	1,049	4.2	2,738	19.6	3.4	3.9%	18.2%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.3	-2.8%	1.0	369	1.5	969	23.0	1.6	1.9%	7.0%
CTD	Xây dựng	89.0	-1.7%	0.9	286	2.7	310	286.6	0.8	46.4%	0.3%
CII	Xây dựng	31.1	-6.5%	0.9	328	16.7	(1,434)	N/A	1.5	10.5%	-7.1%
REE	Điện	72.5	-1.8%	-1.4	974	3.6	6,001	12.1	1.7	49.0%	15.0%
PC1	Điện	42.3	4.8%	-0.4	432	11.0	2,997	14.1	2.1	5.1%	15.9%
POW	Điện	17.2	0.9%	0.6	1,751	13.7	759	22.7	1.4	2.4%	6.1%
NT2	Điện	23.0	-2.5%	0.5	288	1.1	1,778	12.9	1.6	13.9%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	52.0	-4.8%	1.2	1,288	36.4	1,593	32.6	2.1	18.3%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	74.8	-2%	1.0	3,366	2.1			4.9	2.5%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VJC	137.00	2.09	0.39	863400
FPT	94.80	1.07	0.23	2.23MLN
MSN	158.80	0.38	0.18	634300
HVN	25.20	1.20	0.17	3.56MLN
SAB	155.60	0.65	0.16	96800

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-4.11	2.94MLN	1.11MLN
GAS	0.00	-1.91	1.43MLN	607060
HPG	0.00	-1.89	40.51MLN	373600
VHM	0.00	-1.78	6.03MLN	192700
MBB	0.00	-1.16	25.63MLN	611640

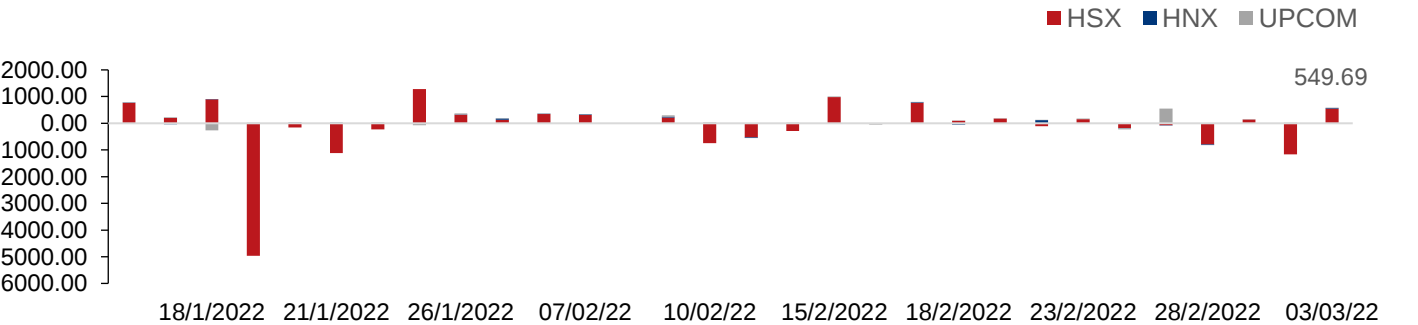
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FTM	6.27	7.00	0.01	2.38MLN
DAH	13.80	6.98	0.01	3.87MLN
FCM	11.50	6.98	0.01	2.66MLN
OGC	13.80	6.98	0.07	6.66MLN
PDN	102.90	6.96	0.03	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FRT	120.90	-7.00	-0.18	1.88MLN
FDC	24.60	-6.99	-0.02	40300
YEG	26.65	-6.98	-0.02	1.30MLN
ACL	21.40	-6.96	-0.02	415600
VIP	12.10	-6.92	-0.02	1.97MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	37.7	1,006	37.4	2.1	Click
3	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	39.9	1,968	20.3	1.9	Click
4	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	28.4	-909	#N/A N/A	2.8	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	64.5	362	178.2	5.5	Click
6	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	89.0	310	286.6	0.8	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	74.9	7,200	10.4	1.8	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	42.2	3,313	12.7	2.9	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	182.0	13,122	13.9	5.1	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	73.7	5,715	12.9	3.4	Click
11	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.6	2,450	13.7	2.2	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	40.0	1,941	20.6	2.7	Click
13	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	24.6	949	25.9	1.5	Click
14	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	17.0	1,454	11.7	0.7	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	94.8	4,354	21.8	4.8	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	120.7	4,381	27.6	4.5	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	120.7	4,381	27.6	4.5	Click
18	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	33.6	3,134	10.7	2.4	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	49.5	7,708	6.4	2.4	Click
20	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	40.4	8,581	4.7	1.8	Click
21	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	35.8	157	228.4	3.3	Click
22	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.5	1,520	12.2	0.8	Click
23	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.5	1,520	12.2	0.8	Click
24	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	16.6	689	24.1	1.3	Click
25	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	52.1	1,833	28.4	3.3	Click
26	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.6	5,898	8.6	1.7	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	78.5	8,820	8.9	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	134.2	6,936	19.3	4.7	Click
29	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	49.1	10,793	4.5	1.9	Click
30	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	53.5	3,055	17.5	2.3	Click
31	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.0	1,778	12.9	1.6	Click
32	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	42.3	2,997	14.1	2.1	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	106.0	4,543	23.3	4.0	Click
34	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	106.0	4,543	23.3	4.0	Click
35	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	17.2	759	22.7	1.4	Click
36	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	49.0	3,543	13.8	1.5	Click
37	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	38.0	1,260	30.2	1.5	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	37.5	1,064	35.2	3.8	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	41.0	14,369	2.9	1.1	Click
40	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	72.9	3,013	24.2	5.0	Click
41	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.4	2,375	10.3	3.5	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.6	570	44.9	2.1	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	74.0	6,052	12.2	2.3	Click
44	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	76.1	4,518	16.8	4.8	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	32.5	578	56.2	2.4	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.6	3711.1	12.0	1.9	Click
47	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.8	1,646	17.5	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
3	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
5	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
6	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
8	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
11	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
12	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
13	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
15	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
18	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
21	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
24	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
28	Banking Sector Outlook		x	Click
29	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
30	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
31	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
32	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
33	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
34	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
35	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
36	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
37	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
38	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
39	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
40	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
41	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
42	Fishery Outlook 2021		x	Click
43	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
44	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639